

Số: /TB-SoNNMT

Đồng Nai, ngày tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01/CBHQ-KKH ngày 23/9/2025 của Công ty Cổ phần Quốc tế Cuộc Sống Việt (MHS: H19.151-250925-6880).

Địa chỉ: 54C1, khu phố 11, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0283.724.5995

Cho 22 sản phẩm phân bón (*phụ lục đính kèm*)

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật số: QCVN 01-189:2019/BNNPTNT và có giá trị đến ngày 20/8/2028.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân; không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Quốc tế Cuộc Sống Việt phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm phân bón do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Quốc tế Cuộc Sống Việt;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Trung tâm CNTT (đăng tải trang TTĐT);
- Lưu: VT, CCPTNT (*Nga*).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Ánh Tuyết

Phụ lục

DANH SÁCH SẢN PHẨM TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số /TB-SoNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	LOẠI PHÂN BÓN	TÊN PHÂN BÓN	THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG	SỐ CHỨNG NHẬN HỢP QUY	SỐ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH	MÃ SỐ PHÂN BÓN	PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG
1	Phân bón trung lượng	CSV ULTRAMAX SILICATE GRANULE	Silic hữu hiệu ($\text{SiO}_{2\text{hh}}$): 5%; Canxi (Ca): 25%; Magie (Mg): 1,2%; Độ ẩm: 4%	VICB 10353.10-A1, cấp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert	Quyết định công nhận lưu hành số 1224/QĐ-BVTV-PB ngày 31/05/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	15577	Bón rải (dạng hạt, bột, viên)
2	Phân bón hỗn hợp NPK	PHÂN BÓN MONEY FISH NPK 16-16-8	Đạm tổng số (N_{ts}): 16%; Lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$): 16%; Kali hữu hiệu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$): 8%; Độ ẩm: 5%.		Quyết định công nhận lưu hành số 630/QĐ-BVTV-PB ngày 29/03/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08352	Bón rải (dạng hạt, bột, viên)
3	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 19-19-19	Đạm tổng số (N_{ts}): 19%; Lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$): 19%; Kali hữu hiệu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$): 19%; Độ ẩm: 5%.		Quyết định công nhận lưu hành số 280/QĐ-BVTV-PB ngày 23/02/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08629	Bón rải (dạng hạt, bột, viên)
4	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 20-20-15+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 20%; Lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$): 20%; Kali hữu hiệu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$): 15%; Sắt (Fe): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%			08631	Bón rải (dạng hạt, bột, viên)

5	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 17-7-17+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 7%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 17%; Sắt (Fe): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%	VICB 10353.10-A1, cấp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert	Quyết định công nhận lưu hành số 280/QĐ-BVTV-PB ngày 23/02/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08630	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
6	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 30-10-10+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 30%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 10%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 10%; Sắt (Fe): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%			08632	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
7	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 15-5-25+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 15%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 25%; Sắt (Fe): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%			08628	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
8	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 17-8-25+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 8%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 25%; TE: Sắt (Fe): 50 ppm; Mangan (Mn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%		Quyết định công nhận lưu hành số 1224/QĐ-BVTV-PB ngày 31/05/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	15578	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
9	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 13-30-18+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 13%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 30%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 18%; TE: Sắt (Fe): 50 ppm; Mangan (Mn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%			15579	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)

10	Phân bón hỗn hợp NPK	CSV AGROLIFE NPK 20-10-10+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 10%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 10%; TE: Sắt (Fe): 50 ppm; Mangan (Mn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%	VICB 10353.10-A1, cấp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert	Quyết định công nhận lưu hành số 1224/QĐ-BVTV-PB ngày 31/05/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	15580	Bón rải (dạng hạt, bột, viên)
11	Phân bón hỗn hợp NPK	NXV NPK 17-17-17+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 17%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 17%; Sắt (Fe): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Bo (B): 100 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%		Quyết định công nhận lưu hành số 61/QĐ-BVTV-PB ngày 15/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật	29325	Bón rải
12	Phân bón hỗn hợp NPK	PHÂN BÓN NPK SGX 12-12-17	Đạm tổng số (N_{ts}): 12%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 12%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 17%; Độ ẩm: 5%		Quyết định công nhận lưu hành số 1044/QĐ-BVTV-PB ngày 23/12/2022 của Cục Bảo vệ thực vật	05050	Bón rải (dạng bột, viên)
13	Phân bón hỗn hợp NPK	PHÂN NPK SGX 15-15-15	Đạm tổng số (N_{ts}): 15%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 15%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 15%; Độ ẩm: 5%			00765	Bón rải (dạng bột, viên)
14	Phân bón hỗn hợp NPK	HP NPK 17-17-17	Đạm tổng số (N_{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 17%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 17%; Độ ẩm: 2%		Quyết định công nhận lưu hành số 283/QĐ-BVTV-PB ngày 23/02/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	05999	Bón rải (dạng hạt, viên)

15	Phân bón hỗn hợp NPK	NHẬT NÔNG 08 NPK 25-5-5+TE	Đạm tổng số (N_{ts}): 25%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 5%; Lưu huỳnh: 1%; TE: Sắt (Fe): 200 ppm; Mangan (Mn): 200 ppm; Độ ẩm: 5%	VICB 10353.10-A1, cấp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert	Quyết định công nhận lưu hành số 630/QĐ-BVTV-PB ngày 09/05/2024 của Cục Bảo vệ thực vật	13863	Bón rể (dạng hạt, viên)
16	Phân bón hỗn hợp NPK	PHÂN BÓN MONEY FISH NPK 10-60-10	Đạm tổng số (N_{ts}): 10%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 60%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 10%; Độ ẩm: 5%		Quyết định công nhận lưu hành số 630/QĐ-BVTV-PB ngày 29/03/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08369	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
17	Phân bón hỗn hợp NPK	PHÂN BÓN MUGASOL NPK 21-21-21	Đạm tổng số (N_{ts}): 21%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 21%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 21%; Độ ẩm: 5%.		Quyết định công nhận lưu hành số 2451/QĐ-BVTV-PB ngày 13/12/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	18714	Bón rể (dạng hạt, bột)
18	Phân bón hỗn hợp NPK	6-30-30 ALU	Đạm tổng số (N_{ts}): 6%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 30%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 30%, Độ ẩm (dạng rắn): 5% Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1		Quyết định công nhận lưu hành số 1112/QĐ-BVTV-PB ngày 16/05/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	14637	Bón rể (dạng hạt, bột, viên, lỏng)
19	Phân bón hỗn hợp NPK	10-55-10 ALU	Đạm tổng số (N_{ts}): 10%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 55%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 10%; Độ ẩm (dạng rắn): 5% Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1			14639	Bón rể (dạng hạt, bột, viên, lỏng)

20	Phân bón hữu cơ-khoáng	CSV OZERI NPK 5-2-3-65OM	Chất hữu cơ: 65%; Đạm tổng số (N_{ts}): 5%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 2%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 3%; Canxi (Ca): 2,86%; Sắt (Fe): 200 ppm; Mangan (Mn): 150 ppm; Kẽm (Zn): 50 ppm; Độ ẩm: 12%; pH_{H_2O} : 5,0.		Quyết định công nhận lưu hành số 280/QĐ-BVTV-PB ngày 23/02/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08634	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
21	Phân kali sulphat	CSV POTAS 50	Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 50%; Lưu huỳnh (S): 17%; Độ ẩm: 1%	VICB 10353.10-A1, cấp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert	Quyết định công nhận lưu hành số 195/QĐ-BVTV-PB ngày 25/05/2021 của Cục Bảo vệ thực vật	24825	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)
22	Phân canxi nitrat	PHÂN BÓN MONEY FISH CANXI NITRAT+BO	Đạm tổng số (N_{ts}): 15%; Canxi (CaO): 26%; Bo (B): 300ppm; Độ ẩm: 1%.		Quyết định công nhận lưu hành số 630/QĐ-BVTV-PB ngày 29/03/2023 của Cục Bảo vệ thực vật	08371	Bón rể (dạng hạt, bột, viên)